

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2019 của huyện Lệ Thủy**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện quy chế công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Lệ Thủy về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Lệ Thủy năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND huyện Lệ Thủy về phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 6363/QĐ-UBND ngày 24/12/2018 của UBND huyện về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 cho ngân sách các xã, thị trấn, các ngành và các đơn vị;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính- Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 huyện Lệ Thủy như sau: (theo phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 đính kèm).

Điều 2. UBND các xã, thị trấn thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước theo đúng quy định tại Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính; các đơn vị sử dụng ngân sách thực hiện việc công bố công khai theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Giao trách nhiệm cho phòng Tài chính - Kế hoạch tổng hợp tình hình công khai tài chính của các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị cấp huyện báo cáo UBND huyện và Sở Tài chính theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- Thường vụ Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Đăng Website huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.

(B/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Đặng Đại Tình

PHỤ LỤC SỐ 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Dự toán năm 2019	
		DT tỉnh giao	DT HĐND huyện QĐ	Tỉnh giao	Huyện giao
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	118.950	129.950	167.406	167.406
1	Thu nội địa	118.950	129.950	167.406	167.406
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu				
3	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	THU NGÂN SÁCH HUYỆN	698.660	707.460	736.095	736.095
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	104.755	113.555	140.853	140.853
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	80.750	80.750	93.524	93.524
	- Các khoản thu phân chia NS huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	24.005	32.805	47.329	47.329
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	593.905	593.905	595.242	595.242
	- Bổ sung cân đối	551.153	551.153	535.702	535.702
	- Bổ sung có mục tiêu	42.752	42.752	59.540	59.540
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước	-	0		0
C	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	698.660	707.460	736.095	736.095
1	Chi đầu tư phát triển	73.914	82.714	100.149	100.149
2	Chi thường xuyên.	603.903	603.903	616.496	616.496
3	Dự phòng	12.200	12.200	13.488	13.488
4	Chi trả nợ vay KCHKM	8.643	8.643	5.962	5.962

Ghi chú: + Cân đối ngân sách bao gồm cả NS cấp huyện, NS xã, thị trấn

nhu

PHỤ LỤC SỐ 02
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lê

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN		
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	654.499	667.706
1	Thu ngân sách cấp huyện theo phân cấp	60.594	72.464
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	48.575	37.556
	- Các khoản thu phân chia NS cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	12.019	34.908
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	593.905	595.242
	- Bổ sung cân đối	551.153	535.702
	- Bổ sung có mục tiêu	42.752	59.540
II	Chi ngân sách cấp huyện	654.499	667.706
1	Chi thuộc nhiệm vụ của NS cấp huyện theo phân cấp (không kể bổ sung cho NS cấp xã)	545.892	559.780
2	Bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn	108.607	107.926
	- Bổ sung cân đối	105.401	97.415
	- Bổ sung có mục tiêu	3.206	10.511
B	NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN		
I	Nguồn thu ngân sách xã, thị trấn	161.568	176.315
1	Thu ngân sách theo phân cấp	52.961	68.389
	- Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	27.510	30.994
	- Các khoản thu phân chia ngân sách xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	25.451	37.395
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	108.607	107.926
	- Bổ sung cân đối	105.401	97.415
	- Bổ sung có mục tiêu	3.206	10.511
II	Chi ngân sách xã, thị trấn	161.568	176.315

nhu

PHỤ LỤC SỐ 03
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày // tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2018			DT năm 2019		DT ĐP năm 2019 so với (%)			
		DT tỉnh giao	DT huyện giao	ƯTH năm 2018	DT tỉnh giao	Huyện giao	DT tỉnh giao 2018	HĐND giao 2018	ƯTH 2018	Tỉnh giao 2019
A.	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA	118.950	129.950	240.000	167.406	167.406	140,7	128,8	69,8	100,0
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	28.500	28.500	41.850	32.000	32.000	112,3	112,3	76,5	100,0
	- Thuế VAT		24.316	23.700		26.494		109,0	111,8	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.000	3.200		3.000		150,0	93,8	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		119	80		111		93,3	138,8	
	- Thuế tài nguyên		1.565	14.300		1.695		443,0	11,9	
	- Thu khác ngoài quốc doanh		500	570		700		140,0	122,8	
2	Lệ phí trước bạ	16.000	16.000	21.000	19.000	19.000	118,8	118,8	90,5	100,0
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	50	50	77	70	70	140,0	140,0	90,9	100,0
4	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2500	2500	8.500	5.500	5.500	220,0	220,0	64,7	100,0
5	Tiền sử dụng đất	57.000	68.000	125.000	94.186	94.186	165,2	138,5	75,3	100,0
	Trong đó: - Đất thị trấn	19.500	19.500	25.014	38.774	38.774	198,8	198,8	155,0	100,0
	- Đất tại xã NTM				11.032	11.032				
	- Đất tại xã	20.500	20.500	73.986	17.676	17.676	86,2	86,2	23,9	100,0
	- Thu tiền đất đầu tư cơ sở hạ tầng		18.000	26.000	26.704	26.704		148,4	102,7	100,0
6	Thu cấp quyền KTKS	200	200	11.200	600	600	300,0	300,0	5,4	100,0
7	Thu phí và lệ phí	3.700	3.700	13.573	4.300	4.300	116,2	116,2	31,7	100,0
8	Thuế thu nhập cá nhân	3.800	3.800	3.800	4.150	4.150	109,2	109,2	109,2	100,0
9	Thu khác	7.200	7.200	9.000	7.600	7.600	105,6	105,6	84,4	100,0
	Trong đó: -Thu khác tại xã, thị trấn		1.260	1.500		1.290		102,4	86,0	
	- Hoa lợi công sản NSX		1.940	3.600		3.000		154,6	83,3	
	- Thu khác tại huyện (trong đó dự toán 2018 thu phạt an toàn giao thông: 1.500 triệu đồng)		4.000	3.900		3.310			84,9	
10	Thu đóng góp			6.000						

10

STT	Nội dung	Năm 2018			DT năm 2019		DT ĐP năm 2019 so với (%)			
		DT tỉnh giao	DT huyện giao	UTH năm 2018	DT tỉnh giao	Huyện giao	DT tỉnh giao 2018	HĐND giao 2018	UTH 2018	Tỉnh giao 2019
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	698.660	707.460	1.065.335	736.095	736.095	105,4	104,0	69,1	100,0
1	Các khoản thu 100%	80.750	80.750	131.600	93.524	93.524	115,8	115,8	71,1	100,0
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	24.005	32.805	108.400	47.329	47.329	197,2	144,3	43,7	100,0
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	593.905	593.905	711.153	595.242	595.242	100,2	100,2	83,7	100,0
	Trong đó: - Bổ sung cân đối	551.153	551.153	551.153	535.702	535.702	97,2	97,2	97,2	100,0
	- Bổ sung có mục tiêu	42.752	42.752	160.000	59.540	59.540	139,3	139,3	37,2	100,0
4	Thu chuyển nguồn NS năm trước		-	100.798		-			-	
5	Thu kết dư NS năm trước			13.384					-	

Như

PHỤ LỤC SỐ 04
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018			Dự toán năm 2019		DT ĐP năm 2019 so với (%)			
		DT tỉnh giao	HĐND giao 2018	UTH năm 2018	DT tỉnh giao	Huyện giao	Tỉnh giao	HĐND giao 2018	UTH 2018	Tỉnh giao 2019
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	698.660	707.460	854.338	736.095	736.095	105,4	104,0	86,2	100,0
I	Chi đầu tư phát triển	73.914	82.714	211.852	100.149	100.149	135,5	121,1	47,3	100,0
1	Chi từ nguồn vốn tập trung	28.009	28.009	28.009	28.317	28.317	101,1	101,1	101,1	100,0
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	22.905	31.705	39.000	45.128	45.128	197,0	142,3	115,7	100,0
3	Chi đầu tư cơ sở hạ tầng	23.000	23.000	26.000	26.704	26.704	116,1	116,1	102,7	100,0
4	Chi từ nguồn vốn tỉnh cấp bổ sung có mục tiêu,	0		118.843	0					
II	Chi thường xuyên	603.903	603.903	630.286	616.496	616.496	102,1	102,1	97,8	100,0
	Trong đó: Chi SN giáo dục & đào tạo	313.326	313.326	304.558	325.053	325.053	103,7	103,7	106,7	100,0
	Chi sự nghiệp môi trường	5.351	5.351	7.156			-	-	-	
III	Dự phòng NS	12.200	12.200	12.200	13.488	13.488	110,6	110,6	110,6	100,0
IV	Chi trả nợ vay KCHKM	8.643	8.643		5.962	5.962	69,0	69,0		100,0

nhu

PHỤ LỤC SỐ 05

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lê Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Hoa Thủy	Sơn Thủy	Phú Thủy	Mai Thủy	Mỹ Thủy	Trường Thủy	Văn Thủy	Dương Thủy	Tân Thủy
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	119.407	958	2.059	1.047	6.600	2.388	309	390	1.361	1.302
	* Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	68.389	749	1.049	670	5.662	1.493	185	183	899	951
I	TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	119.407	958	2.059	1.047	6.600	2.388	309	390	1.361	1.302
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc	7.295	68	495	168	208	586	66	120	109	92
	- Thuế VAT	5.509	68	272	158	206	206	66	120	109	84
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	91		3	10	2					8
	- Thuế tài nguyên	1.695	0	220		0	380			0	
	- Thu khác ngoài quốc doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	- Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản	600		500							
3	Lệ phí trước bạ	1.060	10	10	10	60	20	10	10	15	15
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	47									
5	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	5.500	0	178	363	23	10	10	0	0	0
6	Tiền sử dụng đất	94.186	500	300	100	6.000	1.500	100	100	1.000	1.000
	Trong đó: - Đất thị trấn	45.144	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Đất tại xã	49.042	500	300	100	6.000	1.500	100	100	1.000	1.000
7	Thu phí và lệ phí trong cân đối	3.540	82	333	89	88	105	22	38	57	69
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.889	34	153	86	102	108	31	60	63	50
9	Thu khác	4.290	264	90	231	119	59	70	62	117	76
	Trong đó: -Thu khác tại xã, thị trấn	1.290	57	57	61	39	39	55	55	42	46
	- Hoa lợi công sản NSX	3.000	207	33	170	80	20	15	7	75	30

nhu

PHỤ LỤC SỐ 05

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lệ Thủy)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thái Thủy	Sen Thủy	Hưng Thủy	Cam Thủy	Thanh Thủy	Hồng Thủy	Lộc Thủy	Phong Thủy	An Thủy
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	194	2.105	3.519	5.766	2.166	2.763	1.413	2.039	1.691
* Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	147	1.187	2.191	4.744	1.346	2.142	957	1.415	1.235
I TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	194	2.105	3.519	5.766	2.166	2.763	1.413	2.039	1.691
1 Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc	28	442	801	282	594	282	111	168	111
- Thuế VAT	28	425	539	202	213	122	107	168	108
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			12		3		4		3
- Thuế tài nguyên	0	17	250	80	378	160	0	0	0
- Thu khác ngoài quốc doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2 - Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản		0		0		0			
3 Lệ phí trước bạ	10	10	50	40	15	20	15	20	15
4 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp				10	0				
5 Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	0	272	70	175	190	31	0	0	0
6 Tiền sử dụng đất	0	200	2.000	5.000	1.000	2.000	1.000	1.500	1.000
Trong đó: - Đất thị trấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Đất tại xã	0	200	2.000	5.000	1.000	2.000	1.000	1.500	1.000
7 Thu phí và lệ phí trong cân đối	49	393	248	95	183	177	60	93	113
8 Thuế thu nhập cá nhân	14	225	288	104	113	61	55	84	55
9 Thu khác	93	563	62	60	71	192	172	174	397
Trong đó: - Thu khác tại xã, thị trấn	83	93	49	30	41	62	32	54	77
- Hoa lợi công sản NSX	10	470	13	30	30	130	140	120	320

như

PHỤ LỤC SỐ 05

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

n theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lệ Thi

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Xuân Thủy	Liên Thủy	TT Kiến Giang	Ngư Thủy Nam	Ngư Thủy Trung	Ngư Thủy Bắc	Kim Thủy	Ngân Thủy	Lâm Thủy	Thị trấn Lệ Ninh
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	8.085	11.842	40.385	1.468	157	5.844	1.408	878	249	11.022
* Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	6.808	9.483	12.865	1.166	134	5.027	1.127	663	198	3.713
I TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	8.085	11.842	40.385	1.468	157	5.844	1.408	878	249	11.022
1 Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc	80	227	1.847	0	0	50	3	0	1	356
- Thuế VAT	80	167	1819	0	0	50	3	0	1	188
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	28							18
- Thuế tài nguyên		60	0	0	0	0	0	0	0	150
- Thu khác ngoài quốc doanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2 - Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản										100
3 Lệ phí trước bạ	80	120	350	10	10	40	15	0	0	80
4 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		0	25	12						
5 Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	48	38	1.706	79	0	169	1.358	412	247	121
6 Tiền sử dụng đất	7.600	11.042	35.167	500	100	5500	0	0	0	9.977
Trong đó: - Đất thị trấn	0	0	35.167	0	0	0	0	0	0	9.977
- Đất tại xã	7.600	11.042	0	500	100	5.500	0	0	0	0
7 Thu phí và lệ phí trong cân đối	66	128	233	387	21	37	0	266		108
8 Thuế thu nhập cá nhân	40	84	956			20	2		1	101
9 Thu khác	171	203	101	480	26	28	30	200	0	179
Trong đó: -Thu khác tại xã, thị trấn	41	73	51	30	26	28	30	0		39
- Hoa lợi công sản NSX	130	130	50	450	0	0	0	200	0	140

nhut

PHỤ LỤC SỐ 06
NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lệ Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Hoa Thủy	Sơn Thủy	Phú Thủy	Mai Thủy	Mỹ Thủy	Trường Thủy	Văn Thủy	Dương Thủy	Tân Thủy
A	TỔNG SỐ THU NSDP	227.333	6.335	6.131	4.965	11.084	6.275	3.925	4.041	5.181	5.828
	Trong đó: ĐP được hưởng	176.315	6.126	5.121	4.588	10.146	5.380	3.801	3.834	4.719	5.477
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	119.407	958	2.059	1.047	6.600	2.388	309	390	1.361	1.302
	Trong đó: ĐP được hưởng	68.389	749	1.049	670	5.662	1.493	185	183	899	951
1	Tiền SD đất	94.186	500	300	100	6.000	1.500	100	100	1.000	1.000
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn(1)	28.515	400	240	60	894	540	80	80	420	300
2	Các khoản thu cân đối còn lại (trừ đất) (2)	25.221	458	1.759	947	600	888	209	290	361	302
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn (3)	13.170	349	809	610	258	353	105	103	179	151
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	107.926	5.377	4.072	3.918	4.484	3.887	3.616	3.651	3.820	4.526
1	Bổ sung cân đối	97.415	5.282	1.940	3.778	4.361	3.716	3.599	3.617	3.690	4.304
2	Bổ sung có mục tiêu	10.511	95	2.132	140	123	171	17	34	130	222
B	TỔNG CHI NS ĐP	176.315	6.126	5.121	4.588	10.146	5.380	3.801	3.834	4.719	5.478
1	Chi đầu tư phát triển	55.219	400	240	60	5.404	1.140	80	80	720	800
	- Vốn quỹ đất	28.515	400	240	60	894	540	80	80	420	300
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	26.704	0			4.510	600			300	500
2	Chi thường xuyên	117.865	5.577	4.750	4.407	4.619	4.127	3.624	3.657	3.895	4.556
	Trong đó chi trả nợ kiên cố hóa K.mương	393				131	131				
2.1	Chi SN VH TT - TDTT (MTVHKD)	1.704	58	72	45	60	40	53	40	38	71
2.2	Chi sự nghiệp Xã hội (CB xã nghi việc)	8.275	456	374	334	375	337	193	192	328	576
2.3	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	85.163	3.002	3.016	2.925	3.142	2.991	3.011	2.989	2.834	3.159
2.4	Chi QP địa phương (Dân QT về + chi quốc	5.137	234	231	164	193	150	189	162	160	226
2.5	Chi an ninh địa phương	979	48	48	48	48	23	23	23	23	48
2.6	Chi SN kinh tế (Thủy lợi phí)	15.834	1.780	1.000	890	800	587	154	251	512	476
2.7	Chi sự nghiệp môi trường	774	0	10	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi Dự phòng NS	3.231	149	131	122	124	113	97	98	104	122

PHỤ LỤC SỐ 06
NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lê Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thái Thủy	Sen Thủy	Hưng Thủy	Cam Thủy	Thanh Thủy	Hồng Thủy	Lộc Thủy	Phong Thủy	An Thủy	Xuân Thủy
A	TỔNG SỐ THU NSDP	4.212	4.816	8.440	9.372	5.535	7.700	5.275	6.512	7.941	12.337
	Trong đó: ĐP được hưởng	4.165	3.898	7.112	8.350	4.715	7.079	4.819	5.888	7.485	11.060
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	194	2.105	3.519	5.766	2.166	2.763	1.413	2.039	1.691	8.085
	Trong đó: ĐP được hưởng	147	1.187	2.191	4.744	1.346	2.142	957	1.415	1.235	6.808
1	Tiền SD đất	0	200	2.000	5.000	1.000	2.000	1.000	1.500	1.000	7.600
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn(1)	0	160	1.021	2.400	800	1.200	420	540	420	4.480
2	Các khoản thu cân đối còn lại (trừ đất) (2)	194	1.905	1.519	766	1.166	763	413	539	691	485
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn (3)	147	1.027	446	345	546	442	237	275	515	328
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.018	2.711	4.921	3.606	3.369	4.937	3.862	4.473	6.250	4.252
1	Bổ sung cân đối	3.943	1.015	4.877	3.194	3.297	4.666	3.694	4.260	5.618	3.994
2	Bổ sung có mục tiêu	75	1.696	44	412	72	271	168	213	632	258
B	TỔNG CHI NS ĐP	4.165	3.898	7.112	8.350	4.715	7.079	4.819	5.888	7.485	11.060
1	Chi đầu tư phát triển	0	160	1.745	4.400	800	1.700	720	1.140	720	6.480
	- Vốn quỹ đất	0	160	1.021	2.400	800	1.200	420	540	420	4.480
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng			724	2.000		500	300	600	300	2.000
2	Chi thường xuyên	4.057	3.631	5.226	3.845	3.813	5.241	3.992	4.625	6.590	4.460
	Trong đó chi trả nợ kiên cố hóa K.mương									131	
2.1	Chi SN VH TT - TDTT (MTVHKD)	40	68	83	50	43	64	72	74	178	107
2.2	Chi sự nghiệp Xã hội (CB xã nghi việc)	321	399	450	311	271	251	231	271	732	425
2.3	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.164	2.799	3.750	2.884	2.759	3.539	2.728	3.090	3.457	3.063
2.4	Chi QP địa phương (Dân QT về + chi quốc	175	225	259	191	171	239	139	141	191	165
2.5	Chi an ninh địa phương	48	48	48	23	23	48	23	48	32	23
2.6	Chi SN kinh tế (Thủy lợi phí)	309	89	635	386	547	1.100	800	1.000	2.000	678
2.7	Chi sự nghiệp môi trường	0	3	1	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi Dự phòng NS	108	107	141	105	102	138	107	123	175	120

nhu

PHỤ LỤC SỐ 06

NHIỆM VỤ THU, CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lệ Thủy)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Liên Thủy	TT Kiến Giang	Ngư Thủy Nam	Ngư Thủy Trung	Ngư Thủy Bắc	Kim Thủy	Ngân Thủy	Lâm Thủy	TT Lệ Ninh
A	TỔNG SỐ THU NSDP	16.518	41.521	3.568	3.195	8.961	5.187	3.811	4.818	13.850
	Trong đó: ĐP được hưởng	14.159	14.001	3.266	3.172	8.144	4.906	3.596	4.767	6.541
I	Tổng số thu NSDP trên địa bàn	11.842	40.385	1.468	157	5.844	1.408	878	249	11.022
	Trong đó: ĐP được hưởng	9.483	12.865	1.166	134	5.027	1.127	663	198	3.713
1.	Tiền SD đất	11.042	35.167	500	100	5.500	0	0	0	9.977
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn(1)	3.025	6.053	400	80	2.800	0	0	0	1.702
2	Các khoản thu cân đối còn lại (trừ đất) (2)	800	5.218	968	57	344	1.408	878	249	1.045
	Trong đó: Điều tiết cho xã, thị trấn (3)	458	1.912	766	54	227	1.127	663	198	541
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.676	1.136	2.100	3.038	3.117	3.779	2.933	4.569	2.828
1	Bổ sung cân đối	4.424	280	704	2.987	3.077	3.413	2.728	4.563	2.394
2	Bổ sung có mục tiêu	252	856	1.396	51	40	366	205	6	434
B	TỔNG CHI NS ĐP	14.159	14.001	3.266	3.172	8.144	4.906	3.595	4.767	6.541
1	Chi đầu tư phát triển	9.025	10.953	400	80	4.800	0	0	0	3.172
	- Vốn quỹ đất	3.025	6.053	400	80	2.800	0	0	0	1.702
	- Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	6.000	4.900			2.000				1.470
2	Chi thường xuyên	4.999	2.950	2.782	3.011	3.255	4.766	3.493	4.640	3.278
	Trong đó chi trả nợ kiên cố hóa K.mương									
2.1	Chi SN VHHT - TDTT (MTVHKD)	67	48	33	35	35	77	41	44	68
2.2	Chi sự nghiệp Xã hội (CB xã nghi việc)	489	169	208	168	129	153	76	28	31
2.3	Chi Quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	3.150	2.074	2.366	2.631	2.905	3.845	2.963	4.002	2.928
2.4	Chi QP địa phương (Dân QT về + chi quốc	162	158	152	154	162	224	148	148	227
2.5	Chi an ninh địa phương	32	23	23	23	23	32	48	48	23
2.6	Chi SN kinh tế (Thủy lợi phí)	1.100	478	0	0	0	188	50	24	0
2.7	Chi sự nghiệp môi trường	0	0	0	0	0	248	167	346	0
II	Chi Dự phòng NS	134	98	84	81	89	141	102	127	91

PHỤ LỤC SỐ 07

TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lệ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019
	TỔNG CỘNG	545.892	559.780
I	Chi đầu tư phát triển	36.599	44.930
1	Chi từ vốn tập trung	28.009	28.317
2	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.590	16.613
II	Chi thường xuyên	499.536	504.593
1	Chi sự nghiệp kinh tế	37.477	33.840
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	313.326	325.053
3	Chi sự nghiệp y tế	52.201	27.037
4	Chi Dân số và KHH gia đình	2.730	3.465
5	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	3.533	4.398
6	Chi sự nghiệp phát thanh	1.197	1.236
7	Chi đảm bảo XH	37.210	48.204
8	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	42.058	46.592
9	Chi an ninh	720	720
10	Chi quốc phòng	2.138	2.638
11	Chi sự nghiệp môi trường	4.577	8.957
12	Chi khác ngân sách	2.369	2.453
III	Dự phòng ngân sách	9.757	10.257

nhut

PHỤ LỤC SỐ 08

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 11 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Lệ Thủy)

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2018 (triệu đồng)	Dự toán 2019 (triệu đồng)
		2018	2019		
	TỔNG CỘNG	2.866	2.749	545.892	559.780
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN			36.599	44.930
1	Chi từ nguồn vốn tập trung			28.009	28.317
2	Chi từ nguồn thu tiền SD đất			8.590	16.613
II	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	15	14	37.477	33.840
A	Sự nghiệp công nghiệp TTCN			800	800
	- Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất CN, TTCN, du lịch, dịch vụ (trong đó hỗ trợ phát triển CN, TTCN 400trđ; phát triển du lịch, dịch vụ 400 trđ)			800	800
B	Sự nghiệp nông lâm ngư nghiệp	5	6	16.202	14.368
1	Trạm Khuyến nông	5	6	1.239	1.454
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp bao gồm phụ cấp cán bộ khuyến nông, thù y viên theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	5	6	1.239	1.454
2	Trại Thụ tinh nhân tạo	-	-	150	150
	- Hỗ trợ chi hoạt động, lương			150	150
3	Chính sách nông, lâm, ngư nghiệp	-	-	14.563	12.264
	- Chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp			2.500	2.500
	- Kinh phí hỗ trợ phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 35/NĐ-CP			11.771	9.764
	- Kinh phí thủy lợi phí			292	-
4	Chi ứng dụng KH công nghệ			250	500
C	Sự nghiệp giao thông, thủy lợi			11.431	8.797
1	Phân bổ vốn để duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu			1.500	1.500
2	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường huyện, xã - Đối ứng cho Dự án LRAMP			1.288	1.335
3	Trả nợ vốn vay KCH			8.643	5.962
E	Sự nghiệp kinh tế khác	10	8	9.044	9.875
1	Ngân hàng chính sách xã hội huyện	-	-	550	800
	+ Bổ sung vốn cho vay hộ nghèo, đối tượng chính sách theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại CV 2178 ngày 16/11/2017			550	800
2	Hội nông dân huyện	-	-	50	200
	+ Đối ứng cho vay quỹ nông dân			50	200
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	3	4	263	-
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	3	4	263	-
4	Trung tâm giao dịch một cửa liên thông	7	4	581	375
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên bao gồm phụ cấp 200.000 đồng/tháng của 4 cán bộ tại TTGD một cửa)	7	4	581	375
5	Kinh phí thực hiện các dịch vụ công và một số nhiệm vụ khác			100	-
6	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất khác			3.000	3.000
7	Kinh phí phục vụ chỉ đạo điều hành, thực hiện một số mô hình và các hoạt động phục vụ XDNTM theo cơ chế mới			1.000	2.000
8	Kinh phí phục vụ nâng cấp đô thị loại 4			3.500	3.500
III	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC, ĐT VÀ DẠY NGHỀ	2.520	2.457	313.326	325.053
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	2.492	2.429	308.617	319.947
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1	1	2.294	2.578
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	1	1	94	78
	+ KP hoạt động chung của toàn ngành			1.000	1.000
	+ Kinh phí khen thưởng			1.200	1.500
2	Khối Mầm non	794	794	68.340	77.914
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	794	794	68.340	76.029

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2018 (triệu đồng)	Dự toán 2019 (triệu đồng)
		2018	2019		
	- Kinh phí không thường xuyên				1.885
3	Khối tiểu học	821	775	77.734	81.565
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	821	775	77.734	79.550
	- Kinh phí không thường xuyên				2.015
4	Khối trung học cơ sở, DTNT	675	624	70.002	67.951
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	675	624	66.793	63.120
	- Kinh phí không thường xuyên			3.210	4.832
	+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa tài sản, chi các hoạt động phục vụ dạy và học				1.430
	+ Chi bồi dưỡng học sinh giỏi của 4 trường được giao nhiệm vụ BDHSG				
				1.000	1.000
	+ Kinh phí thực hiện Thông tư 109 và các khoản chi đặc thù trường DT Nội trú			400	400
	+ Học bổng học sinh dân tộc nội trú			1.810	2.002
5	Khối các trường TH&THCS	516	541	20.904	28.418
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	201	235	20.904	27.963
	- Kinh phí không thường xuyên				455
6	Kinh phí hỗ trợ học sinh các trường dân tộc vùng khó khăn			276	276
7	Kinh phí phục vụ trường bán trú, học sinh bán trú, học bổng học sinh bán trú			6.610	6.610
8	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, xây dựng trường chuẩn quốc gia			15.000	15.000
9	Kinh phí trung tâm học tập cộng đồng 28 xã, thị trấn			280	280
10	KP hỗ trợ học sinh khuyết tật theo TT42			765	995
11	Kinh phí phục vụ mục tiêu phát triển giáo dục, dự phòng một số chế độ chính sách và các nhiệm vụ trọng tâm khác			5.372	4.152
12	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi			3.036	2.821
13	Kinh phí thực hiện Nghị định số 86/NĐ-CP			4.669	2.800
14	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán			585	-
15	Dự phòng biến động lương và một số nhiệm vụ đột xuất khác				
				32.749	28.586
B	SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ	26	26	4.709	5.107
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	6	6	912	1.127
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi	6	6	612	657
	- Kinh phí không tự chủ (Chi đào tạo, bồi dưỡng các lớp theo Kế hoạch mở lớp được				
	Thường vụ Huyện ủy phê duyệt)			300	470
2	Trung tâm Giáo dục - Dạy nghề	20	20	2.622	2.634
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	20	20	2.532	2.544
	- Kinh phí không thường xuyên			90	90
3	Phòng Dân tộc			75	245
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng hôn nhân và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện giai đoạn 2017-2020"			75	80
	- Kinh phí thực hiện tuyên truyền, phổ biến quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, công tác phòng chống cháy rừng; KP thực hiện Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn giai đoạn				115
	- Kinh phí thực hiện Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"				50
4	Hỗ trợ đào tạo, học chính trị, đào tạo khác			600	600
5	Kinh phí đào tạo nghề lao động nông thôn			500	500
IV	SỰ NGHIỆP Y TẾ	-	-	52.201	27.037
1	Kinh phí BHYT cho các đối tượng	-	-	52.151	26.987
	- Bảo hiểm y tế theo quy định tại Quyết định 3045/QĐ-UBND ngày 17/12/2007 của UBND tỉnh, NĐ 06 và KP BHTE dưới 6 tuổi (sẽ cân đối đủ khi tình cấp bổ sung kinh phí)				
				52.151	26.987
2	Bệnh viện Đa khoa	-	-	50	50

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2018 (triệu đồng)	Dự toán 2019 (triệu đồng)
		2018	2019		
	- Kinh phí phục vụ Tiểu ban bảo vệ sức khỏe cán bộ			50	50
V	Chi Dân số và KHH gia đình	35	36	2.730	3.465
1	Trung tâm Dân số và KHH gia đình	35	36	2.730	3.465
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	35	36	2.386	3.121
	- Kinh phí không thường xuyên (KP cộng tác viên dân số)			344	344
VI	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA, TDTT	19	21	3.533	4.398
1	Trung tâm văn hóa thể thao	19	21	1.624	1.895
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	19	21	1.509	1.750
	- Kinh phí không thường xuyên (Chi hoạt động sự nghiệp văn hóa thông tin bao gồm: hoạt động tuyên truyền lưu động; phục vụ các hoạt động chăm sóc Lăng mộ Nguyễn Hữu Cảnh: tiền điện, tiền vệ sinh,...)			115	145
2	Hỗ trợ các đội bóng chuyên tham dự lễ hội 02/9 (các đơn vị không thuộc ngân sách xã đảm bảo)			9	3
3	Kinh phí phục vụ các hoạt động tổ chức lễ hội 02/9			500	500
4	Hỗ trợ sửa chữa nhà văn hóa thôn, bản, tổ dân phố và xây dựng thiết chế VH			800	800
5	Hỗ trợ kinh phí bảo tồn và phát triển hồ khoan Lệ Thủy			100	200
6	Phục vụ các hoạt động văn hóa, TDTT khác			500	1.000
VII	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH	9	9	1.197	1.236
1	Đài Truyền thanh - Truyền hình	9	9	1.197	1.236
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi thường xuyên)	9	9	977	1.016
	- Kinh phí không thường xuyên (Chi hoạt động khác phục vụ sự nghiệp PTTH, kinh phí kỷ niệm ngày báo chí cách mạng VN và các hoạt động khác của ngành)			220	220
VIII	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI	-	-	37.210	48.204
1	Phòng Lao động TBXH	-	-	32.707	43.347
	1.1 Chế độ đảm bảo xã hội theo Nghị định 136; ND 06, ND 28, QĐ 15	-	-	30.802	41.442
	- Trợ cấp thường xuyên:			30.102	40.742
	+ Trợ cấp thường xuyên các đối tượng theo ND 136, ND 28, ND 06 (sẽ cân đối đủ khi tính cấp bổ sung kinh phí)				
	+ Trợ cấp đột xuất đối tượng 136			100	100
	+ Mai táng phí CCB, ND 13, ND 06			600	600
	1.2 Thăm hỏi theo Quyết định của Thường vụ Huyện ủy. Đối tượng cán bộ LTCM; TKN, AHLL VT			40	40
	1.3 Quà lễ tết đối tượng chính sách, mức thăm 220.000 đồng/năm			1.155	1.155
	1.4 Kinh phí quản lý đối tượng 136, theo TT 29, ...			160	160
	1.5 Kinh phí điều tra, rà soát hộ nghèo, xóa đói giảm nghèo			170	170
	1.6 Kinh phí xây dựng mô hình phòng chống TNXH; Kiểm tra công tác phòng chống TNXH (bao gồm hoạt động của đội 178)			100	100
	1.7 Kinh phí phục vụ lãnh đạo huyện thăm các đối tượng NCC nhân các ngày Tết Nguyên đán; 03/02; 27/7; 02/9. Định mức 500.000 đồng/lần/đối tượng (ngoài định suất quy định tại Mục 1.3 nêu trên)			45	45
	1.8 Kinh phí phục vụ viếng các nghĩa trang các ngày lễ lớn trong năm			65	65
	1.9 Kinh phí phục vụ công tác cai nghiện ma túy tại gia đình và cộng đồng			170	170
2	Thăm hỏi theo Quyết định của Thường vụ Huyện ủy. Đối tượng ngoài đối tượng LTCM,TKN, AHLLVT Phòng LĐTBXH đã thực hiện			210	210
	+ Văn phòng Huyện ủy			150	150
	+ Văn phòng HĐND&UBND huyện			60	60
3	Tiền điện hộ nghèo			2.272	2.626
4	KP xây dựng mô hình giảm nghèo bền vững (theo Chương trình Giải quyết việc làm và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 của huyện)			200	200
5	Kinh phí chi trả chính sách xã hội qua Bưu điện			202	202

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2018 (triệu đồng)	Dự toán 2019 (triệu đồng)
		2018	2019		
6	Chi đảm bảo xã hội và một số nhiệm vụ đột xuất khác (bao gồm KP dự phòng tăng tiền quà cho các đối tượng)			1.619	1.619
IX	CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	205	187	42.109	46.593
A	Quản lý Nhà nước	129	117	17.765	17.791
1	Văn phòng HĐND và UBND	29	29	5.330	5.534
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ)	29	29	2.988	3.084
1.2	Hoạt động Hội đồng nhân dân huyện + Phụ cấp Đại biểu HĐND + Chi các hoạt động của HĐND theo NQ số 08	-	-	1.712	1.620
				212	220
				1.500	1.400
1.3	Hoạt động Ủy ban nhân dân huyện (bao gồm kinh phí phục vụ trang Web của UBND huyện; KP phục vụ lãnh đạo huyện thăm các trường nhân ngày 20/11, khai giảng; 40 trđ)			550	750
1.4	Ban tiếp công dân (trong đó bao gồm tiếp dân của HĐND huyện 30 trđ)			60	60
1.5	Chi phục vụ công tác rà soát thủ tục hành chính			20	20
2	Phòng Tư pháp	4	4	606	534
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	4	4	586	514
	- Chi hỗ trợ các hoạt động khác			20	20
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	6	6	567	611
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	6	567	611
4	Thanh tra huyện	6	5	912	900
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	5	867	845
	- Kinh phí không tự chủ (Chi trang phục cho cán bộ thanh tra và chi hoạt động khác)			45	55
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	12	8	1.086	881
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	12	8	1.086	881
6	Phòng Nội vụ	11	10	1.446	1.400
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	11	10	1.246	1.150
	- Kinh phí không tự chủ			200	250
	+ Chi chỉnh lý tài liệu			150	200
	+ Chi phục vụ cải cách hành chính			50	50
7	Phòng Lao động TB và XH	11	10	1.218	1.104
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	11	10	1.218	1.104
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10	8	1.034	886
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	10	8	1.034	886
9	Phòng Dân tộc	4	3	585	500
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	4	3	505	420
	- Kinh phí không tự chủ (kinh phí thực hiện chính sách người có uy tín đồng bào dân tộc và hỗ trợ các hoạt động khác)			80	80
10	Phòng Y Tế	5	5	593	692
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	5	5	558	657
	- Kinh phí không tự chủ (Kinh phí kỷ niệm ngày thầy thuốc VN và chi hỗ trợ các hoạt động)			35	35
11	Phòng Tài nguyên môi trường	8	7	849	1.177
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường)	8	7	799	741
	- Kinh phí không tự chủ			50	436
	+ Chi báo cáo công tác bảo vệ môi trường			30	30
	+ KP xây dựng phần mềm 1 cửa Liên thông				386
	+ KP thống kê đất đai cấp huyện			20	20
12	Phòng Tài chính - KH	11	11	2.062	2.128
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên bao gồm chính sách 1 chỉ tiêu thu hút nhân tài)	11	11	1.472	1.538

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2018 (triệu đồng)	Dự toán 2019 (triệu đồng)
		2018	2019		
	- Kinh phí không tự chủ			590	590
	+ Chi phục vụ công tác xây dựng kế hoạch KT - XH; XD DT; QLNS,...			150	150
	+ KP phục vụ hội đồng thẩm định giá đất			40	40
	+ KP xây dựng cơ sở vật chất ngành tài chính và một số hoạt động khác			400	400
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	12	11	1.478	1.443
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	12	11	1.478	1.443
B	Đảng	42	37	8.652	8.600
1	Văn phòng Huyện ủy	42	37	8.552	8.500
	+ Lương, PC, các khoản đóng góp (lương cơ sở 1.390.000đ) và kinh phí hoạt động thường xuyên. Năm 2018 đã bao gồm PC theo hệ số 0,3 mức lương tối thiểu theo Quy định 07-QĐ/TU và 30% PC theo HD số 05-HD/BTCTW; PC theo HD 06-HD/BTGTW Ban TG TW; Kinh phí PC cấp ủy 43 người	42	37	5.847	5.695
	+ Chi phục vụ công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện chỉ thị 05			50	50
	+ Ban chỉ đạo chương trình Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng và chất lượng đội ngũ cán bộ giai đoạn 2016-2021			30	30
	+ Ban chỉ đạo cải cách tư pháp			20	20
	+ Ban chỉ đạo quy chế dân chủ ở cơ sở			25	25
	+ Bản tin Lệ Thủy			100	100
	+ Báo rêu cao			120	120
	+ Phụ cấp luận chuyên cán bộ			60	60
	+ Chi hoạt động theo Quy định 07-QĐ/TU (Kinh phí PC 43 người x 0,3 đã tính ở mục lương)			800	800
	+ Chi hoạt động BCH Đảng bộ huyện			150	150
	+ Chi đặc thù khác phục vụ hoạt động của Huyện ủy			1.100	1.300
	+ Kinh phí mua khung huy hiệu Đảng			150	150
	+ Tiền lương, phụ cấp các khoản đóng góp và hỗ trợ hoạt động đối với chi tiêu sử dụng con em Quảng Bình tốt nghiệp đại học			100	
2	Hỗ trợ hoạt động các tổ chức Đảng theo QĐ 99			100	100
C	Mặt trận, đoàn thể và hội	34	33	4.566	4.813
1	Ủy ban Mặt trận huyện	9	9	1.593	1.721
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	9	9	1.255	1.352
	- Kinh phí không tự chủ			339	369
	+ Ban tiếp nhận cứu trợ			40	40
	+ Kinh phí quản lý, giám sát Quỹ vì người nghèo				30
	+ Chế độ sinh hoạt phí đối với Ủy UBMTTQVN huyện theo Quyết định số 33/2014/QĐ-			19	19
	+ Kinh phí thăm hỏi theo Quyết định số 76			30	30
	+ KP phục vụ hoạt động giám sát, phân biện xã hội theo Thông tư số 337/2016/TT-BTC			150	150
	+ Chi hỗ trợ các hoạt động khác			100	100
2	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện	6	6	707	836
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	6	707	836
3	Huyện đoàn	6	6	621	737
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	6	621	737
4	Hội cựu Chiến binh	3	3	396	339
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	3	3	396	339
5	Hội nông dân	6	5	849	747
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	6	5	849	747
6	Hội Chữ thập đỏ	2	2	244	262
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	2	2	219	237
	- Kinh phí không tự chủ (KP phục vụ hiến máu nhân đạo và chi hỗ trợ các hoạt động khác)			25	25
7	Hội người mù	1	1	86	93
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	1	1	86	93

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2018 (triệu đồng)	Dự toán 2019 (triệu đồng)
		2018	2019		
8	Ban đại diện Hội người cao tuổi	1	1	70	78
	- Kinh phí tự chủ (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và chi hoạt động thường xuyên)	1	1	70	78
D	Các khoản chi chung, các Ban chỉ đạo, khác	-	-	6.826	8.889
I	Các Ban chỉ đạo			445	445
	+ Ban chỉ đạo Chương trình phát triển chăn nuôi theo hướng chất lượng, giá trị và môi trường bền vững giai đoạn 2016-2020			30	30
	+ Ban chỉ đạo Chương trình Giải quyết việc làm và Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020			30	30
	+ Ban chỉ đạo Chương trình phát triển dịch vụ - du lịch giai đoạn 2016-2020			30	30
	+ Ban chỉ đạo Chương trình Chinh trang, phát triển đô thị giai đoạn 2016-2020			30	30
	+ Ban chỉ đạo chương trình xây dựng nông thôn mới			50	50
	+ BCD chương trình 135 (Chỉ đạo trực tiếp 3 xã miền núi)			20	20
	+ BCD thi hành án dân sự			20	20
	+ BCD Cải cách hành chính			20	20
	+ Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn			35	35
	+ Ban chỉ huy các vấn đề cấp bách trong BV và PC, CCR			20	20
	+ Ban chỉ đạo xây dựng đời sống VH			20	20
	+ Ban chỉ đạo chương trình 138			20	20
	+ Ban chỉ đạo an toàn giao thông			20	20
	+ Ban chỉ đạo Tôn giáo			20	20
	+ Các Ban chỉ đạo khác			80	80
2	Các khoản chi chung			6.381	8.444
	- Phục vụ các hoạt động lớn			1.200	1.500
	- Phục vụ công tác đối ngoại, kêu gọi xúc tiến đầu tư, học tập, nghiên cứu các mô hình			300	700
	- Mua sắm TS các đơn vị			1.500	2.000
	- Phục vụ công tác các đoàn thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân			200	200
	- Tăng chế độ mới và một số nhiệm vụ đột xuất khác			2.881	3.744
	- Hỗ trợ hoạt động tăng thu ngân sách huyện			300	300
E	Dự phòng hụt thu, biến động lương và một số nhiệm vụ đột xuất khác			2.800	5.000
F	Chi hỗ trợ xây dựng trụ sở xã			1.500	1.500
X	CHI AN NINH			720	720
I	Công an huyện			720	720
	- Hỗ trợ chỉ giữ gìn trật tự, an ninh trên địa bàn huyện			240	240
	- Hỗ trợ Tổ cảnh sát phản ứng nhanh			80	80
	- Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ đột xuất phục vụ hoạt động đặc thù của ngành			400	400
XI	CHI QUỐC PHÒNG			2.138	2.638
I	Ban chỉ huy quân sự			2.098	2.598
	- Chi hoạt động của cơ quan quân sự			200	200
	- Ban an toàn làm chủ			40	40
	- Hỗ trợ a dân quân thường trực tại xã Lâm Thủy			100	100
	- Huấn luyện dân quân tự vệ			794	794
	- Kinh phí phục vụ diễn tập Khu vực phòng thủ huyện				500
	- Chi huấn luyện chiến sỹ mới của lực lượng DQTV xã			964	964
3	Hỗ trợ Đồn Biên phòng Ngự Thủy và Đồn Biên phòng Làng Ho thực hiện Chỉ thị 01/CT-TTg ngày 09/01/2015 của Thủ tướng chính phủ về bảo vệ chủ quyền lãnh thổ			40	40
XII	CHI SỰ NGHIỆP MỚI TRƯỞNG	21	27	4.577	8.957
I	Ban quản lý các công trình công cộng	-	-	1.020	3.156
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và hoạt động thường xuyên)	0	4	-	306
	- Hỗ trợ xử lý, vận chuyển rác thải tại khu vực thị trấn, bãi rác Trường Thủy			250	250
	- Hỗ trợ kinh phí vệ sinh, bảo vệ môi trường (bao gồm kinh phí quét rác KV thị trấn KG, duy trì chăm sóc cây, quan trắc môi trường bãi rác Trường Thủy, Chợ Tréo)			460	2.000
	- Điện chiếu sáng công cộng			310	600

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế		Dự toán 2018 (triệu đồng)	Dự toán 2019 (triệu đồng)
		2018	2019		
2	Ban quản lý rừng Phòng hộ Động Châu	21	23	2.435	3.666
	- Kinh phí thường xuyên (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 1.390.000đ và hoạt động thường xuyên)	21	23	2.435	3.666
3	Hạt Kiểm lâm	-	-	126	126
	- Hỗ trợ công tác bảo vệ rừng các xã			126	126
4	KP phục vụ Kiến thiết thị chính, môi trường			500	500
5	Hội phụ nữ huyện (Đề án bảo vệ môi trường trên dòng sông Kiến Giang)			46	46
6	Chi công tác bảo vệ môi trường, xử lý môi trường, bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản			450	1.464
XIII	CHI KHÁC NGÂN SÁCH			2.368	2.452
1	Phòng Nội vụ			1.150	1.200
	- Kinh phí khen thưởng			1.150	1.200
2	Chi hỗ trợ hoạt động các đoàn thể (trong đó hỗ trợ Liên đoàn Lao động huyện 30 triệu)			50	50
4	Hỗ trợ chi khác			397	397
5	Chi hỗ trợ các Hội đặc thù, khác			771	805
	5.1 Phụ cấp chủ tịch Hội, Phó chủ tịch Hội (Phụ cấp của Chủ tịch Hội tính hệ số 2,5; PCT: 2,0)			491	525
	- Hội khuyến học (01CT; 01 PCT)			70	75
	- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN (01CT; 01 PCT)			70	75
	- Hội người mù (01CT; 01 PCT)			70	75
	- Hội người cao tuổi (01CT; 01 PCT)			70	75
	- Hội làm vườn (01 PCT)			31	33
	- Hội Cựu TNXP (01CT; 01 PCT)			70	75
	- Hội đông y (01CT; 01 PCT)			70	75
	- Hội văn học nghệ thuật (01 CT)			39	42
	5.2 Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên			280	280
	- Hội khuyến học			25	25
	- Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi			18	18
	- Hội nạn nhân chất độc da cam, DIOXIN			18	18
	- Hội người mù			18	18
	- Hội người cao tuổi			20	20
	- Hội làm vườn			15	15
	- Hội Liên hiệp thanh niên			35	35
	- Hội Cựu TNXP			18	18
	- Hội đông y			18	18
	- Hội văn học nghệ thuật			15	15
	- Hội Luật gia			15	15
	- Hỗ trợ hoạt động hội thăm nhân dân			15	15
	- Hội bảo trợ Bệnh nhân nghèo			15	15
	- Hội cựu giáo chức			35	35
XIV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			9.757	10.257

nhue

PHỤ LỤC 09

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019 HUYỆN LỆ THỦY (NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH HUYỆN QUẢN LÝ)

(Kèm theo Quyết định số 669 /QĐ-UBND ngày 11 /09/2019 của UBND huyện Lệ Thủy)

ĐVT: triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018		Khối lượng nghiệm thu hoàn thành, quyết toán	Nợ XDCB		Nhu cầu vốn so với TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019			Chủ đầu tư	
				Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH		Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH	Trong đó		
															NSTT		Quỹ đất
TỔNG CỘNG																	
A	DỰ ÁN HOÀN THÀNH			222.619	147.981	101.871	76.698	33.423	7.328	5.023	112.580	65.530	44.930	28.317	16.613		
I	LĨNH VỰC THỦY LỢI			2.569	1.596	2.088	1.240	2.569	561	356	-	-	356	356	-		
1	Sửa chữa công trình Hồ thủy lợi Cây Bông xã Kim Thủy	2016-2017	Số 2906/QĐ-UBND ngày 30/5/2016	626	626	600	600	626	26	26			26	26		UBND huyện. Điều hành dự án: BQL các dự án huyện	
2	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, nâng cấp kênh mương thôn Mỹ Hà, xã Mỹ Thủy	2015-2017	Số 77/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	959	400	750	300	959	209	100			100	100		UBND xã Mỹ Thủy	
3	Sửa chữa kênh mương HTX Thượng Giang	2015-2017	Số 3431/QĐ-UBND ngày 20/4/2015	182	170	182	90	182	80	80			80	80		UBND TT Kiến Giang	
4	Mương tách nước thôn Mai Hạ, xã Xuân Thủy	2017-2018	Số 4668/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	802	400	556	250	802	246	150			150	150		UBND xã Xuân Thủy	
II	LĨNH VỰC GIAO THÔNG			6.451	6.181	5.613	5.394	6.151	538	500	-	-	500	500	-		
1	Duy tu bảo dưỡng đường vào Bản Tân Ly, Lâm Thủy	2009-2012	Số 3628/QĐ-UBND ngày 10/10/2009	532	532	521	521	531	10	10			10	10		BQL các dự án huyện	
2	Đường nối từ cầu Lũng Tréo đi Quốc lộ 1 A, xã Cam Thủy	2015-2017	Số 6742/QĐ-UBND ngày 04/11/2015	2.983	2.983	2.640	2.640	2.711	71	71			71	71		BQL các dự án huyện	
3	Đường nội vùng thôn Việt Xô	2015-2016	Số 6223/QĐ-UBND ngày 25/9/2015	497	497	447	447	497	50	50			50	50		UBND xã Văn Thủy	
4	Sửa chữa đường vào bản Còi Đá, xã Ngân Thủy	2017	Số 2987/QĐ-UBND ngày 03/7/2017	333	333	240	240	331	91	91			91	91		BQL các dự án huyện	
5	Kè, đường dọc bờ sông Chợ Tréo	2015-2018	Số 4588/QĐ-UBND ngày 24/6/2015	985	985	906	906	975	69	69			69	69		BQL các dự án huyện	
6	Đường GTNT kéo dài đường nối JBIC, đội 3 thôn Quy Hậu, xã Liên Thủy	2017-2018	Số 3214/QĐ-UBND ngày 18/7/17	362	310	269	230	349	80	80			80	80		UBND xã Liên Thủy	
7	Nâng cấp đường GTNT xã Mai Thủy	2017	Số 4897/QĐ-UBND ngày 30/8/17	268	230	170	170	268	98	60			60	60		UBND xã Mai Thủy	
8	Nâng cấp đường giao thông Tô Dân phố 3, TT Kiến Giang	2017-2019	Số 6247/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	490	310	420	240	490	70	70			70	70		UBND TT Kiến Giang	
III	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO			16.768	12.694	11.579	9.482	16.577	4.998	3.198	-	-	3.198	3.198	-		
1	Cải tạo phòng học, nhà nội trú, khuôn viên Trường PTDT BT TH & THCS Ngân Thủy (KV Còi Đá)	2017	Số 798/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	494	494	350	350	492	142	142			142	142		BQL các dự án huyện	
2	Sửa chữa phòng học, cải tạo khuôn viên + xây mới bếp bán trú Trường MN Ngân Thủy (KV Km 14)	2017	Số 4790/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	430	430	270	270	429	159	159			159	159		BQL các dự án huyện	
3	Xây dựng hàng rào + nâng cấp khuôn viên Trường TH Kim Thủy (điểm trường Khe Khê)	2017	Số 3149/QĐ-UBND ngày 11/7/2017	588	588	430	430	585	155	155			155	155		BQL các dự án huyện	
4	Xây dựng nhà thường trực, nhà tắm học sinh + cải tạo phòng học Trường PTDT BT TH & THCS Lâm Thủy	2017	Số 4626/QĐ-UBND ngày 11/8/2017	519	519	390	390	511	121	121			121	121		BQL các dự án huyện	
5	Xây dựng hàng rào + nâng cấp khuôn viên Trường TH Kim Thủy (điểm trường trung tâm)	2017	Số 4885/QĐ-UBND ngày 29/8/2017	433	433	250	250	432	182	182			182	182		BQL các dự án huyện	
6	Sửa chữa hàng rào trường TH số 2 Phong Thủy	2017-2018	Số 73/QĐ-UBND ngày 21/3/2018	337	170	100	50	235	135	120			120	120		UBND xã Phong Thủy	
7	Cải tạo sân trường + cổng trường THCS Phong Thủy	2016-2018	Số 4459/QĐ-UBND ngày 12/9/2016	1.104	740	881	690	1.104	223	50			50	50		UBND xã Phong Thủy	
8	Nâng cấp sân, hàng rào trường THCS Hưng Thủy	2017-2019	Số 1519/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	752	538	400	400	752	352	138			138	138		UBND xã Hưng Thủy	

nhu

TT	Đanh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018		Khối lượng nghiệm thu hoàn thành, quyết toán	Nợ XDCB		Nhu cầu vốn so với TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019			Chủ đầu tư
				Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH		Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó		
														NSTT	Quý đất	
9	Cải tạo phòng học + nhà vệ sinh trường MN Liên Thủy (KV Quy Hậu)	2017-2018	Số 3268/QĐ-UBND ngày 25/7/17	498	350	487	340	497	10	10			10	10		UBND xã Liên Thủy
10	Công trường, hàng rào + nâng cấp khuôn viên Trường MN An Thủy (KV Lộc An)	2017-2018	Số 1995/QĐ-UBND ngày 17/5/2017	1.050	700	740	490	1.050	310	210			210	210		UBND xã An Thủy
11	Bể bơi trường TH Mỹ Thủy	2017-2018	Số 37/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	567	210	504	200	567	63	10			10	10		UBND xã Mỹ Thủy
12	Cải tạo phòng học cấp 4 + nhà thường trực + khu vui chơi ngoài trời trường MN Mỹ Thủy	2017	Số 3430/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	405	280	230	230	405	175	50			50	50		UBND xã Mỹ Thủy
13	Nâng cấp sân Trường TH số 1 Tân Thủy	2017-2018	Số 3426/QĐ-UBND ngày 07/8/2017	948	760	640	640	948	308	120			120	120		UBND xã Tân Thủy
14	Hàng rào + nhà xe + đường chạy thể dục + cải tạo khuôn viên Trường THCS Phú Thủy	2016-2017	Số 6296/QĐ-UBND ngày 21/12/2016	696	610	663	600	696	33	10			10	10		UBND xã Phú Thủy
15	Sửa chữa phòng học + khuôn viên Trường TH Phú Thủy (KV Văn Xá)	2017-2018	Số 6784/QĐ-UBND ngày 19/12/2017	686	511	502	400	680	178	111			111	111		UBND xã Phú Thủy
16	Xây dựng phòng hiệu bộ Trường TH Xuân Thủy (giai đoạn 2)	2017-2018	Số 4611/QĐ-UBND ngày 11/8/2017	973	600	902	595	930	28	5			5	5		UBND xã Xuân Thủy
17	Sửa chữa phòng học, nhà xe, nhà vệ sinh + cải tạo khuôn viên trường TH Sơn Thủy	2017-2018	Số 4742/QĐ-UBND ngày 21/8/17	444	315	161	150	444	283	165			165	165		UBND xã Sơn Thủy
18	Bếp ăn bán trú Trường MN Cam Thủy	2017	Số 3216/QĐ-UBND ngày 18/7/17	539	350	419	230	539	120	120			120	120		UBND xã Cam Thủy
19	Công + nâng cấp sân Trường THCS Cam Thủy	2017	Số 2390/QĐ-UBND ngày 05/6/17	550	400	358	230	550	192	170			170	170		UBND xã Cam Thủy
20	Hàng rào + cải tạo khuôn viên trường THCS Hoa Thủy	2016-2018	Số 4302/QĐ-UBND ngày 26/8/2016	499	470	470	450	499	29	20			20	20		UBND xã Hoa Thủy
21	Cải tạo khuôn viên Trường Tiểu học Dương Thủy	2017-2019	Số 2078/QĐ-UBND ngày 24/5/2017	593	500	350	350	593	243	150			150	150		UBND xã Dương Thủy
22	Nâng cấp khuôn viên Trường mầm non Ngự Thủy Bắc	2017-2018	Số 3274/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	600	420	250	250	600	350	170			170	170		UBND xã Ngự Thủy Bắc
23	Nhà thường trực + nhà vệ sinh + khuôn viên trường THCS Ngự Thủy Bắc	2017-2018	Số 3229/QĐ-UBND ngày 19/7/2017	496	350	230	230	482	252	120			120	120		UBND xã Ngự Thủy Bắc
24	Xây dựng hàng rào + nâng cấp sân Trường TH Hưng Thủy	2017-2018	Số 5128/QĐ-UBND ngày 19/9/2017	747	640	430	430	747	317	210			210	210		UBND xã Hưng Thủy
25	Xây dựng công+ hàng rào+khuôn viên trường MN Sen Thủy (KV Trầm Kỳ)	2017	Số 3227/QĐ-UBND ngày 19/7/2017	598	450	387	250	594	207	200			200	200		UBND xã Sen Thủy
26	Sửa chữa dây nhà lớp học 2 tầng trường THCS Sen Thủy	2017	Số 3660/QĐ-UBND ngày 10/8/2018	439	287	120	120	437	317	167			167	167		UBND xã Sen Thủy
27	Sửa chữa nhà thư viện trường THCS Lệ Ninh	2016-2017	Số 2974/QĐ-UBND ngày 08/6/2016	257	230	238	217	252	14	13			13	13		UBND TT NT Lệ Ninh
28	Tường rào Trường Tiểu học Thị trấn Lệ Ninh	2017-2018	Số 3155/QĐ-UBND ngày 11/4/2017	527	350	427	250	527	100	100			100	100		UBND TT NT Lệ Ninh
IV	LĨNH VỰC Y TẾ			517	446	400	400	517	117	46	-	-	46	46	-	
1	Sửa chữa trụ sở, cải tạo khuôn viên trạm y tế xã Tân Thủy	2016-2017	Số 3437/QĐ-UBND ngày 27/6/2016	517	446	400	400	517	117	46			46	46		UBND xã Tân Thủy
V	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			2.454	2.454	2.335	2.335	2.418	83	83	-	-	83	83	-	
1	Cải tạo, nâng cấp bãi rác xã Trường Thủy (ô san lấp số 2)	2016-2018	Số 4812/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 (ĐC tại QĐ số 6292/QĐ-UBND ngày 21/12/2016)	2.454	2.454	2.335	2.335	2.418	83	83			83	83		BQL các CTCC
VI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			2.025	1.385	1.480	1.000	2.024	544	384	-	-	384	384	-	
1	Cải tạo phòng làm việc + Xử lý lùn phòng thư viện Trung tâm BDCT huyện	2016-2017	Số 451/QĐ-UBND ngày 05/02/2016	105	105	100	100	104	4	4			4	4		BQL các dự án huyện
2	Xây dựng hàng rào, khuôn viên, gara xe UBND xã Dương Thủy	2016-2018	Số 37/QĐ-UBND ngày 28/3/2016	899	400	700	220	899	199	180			180	180		UBND xã Dương Thủy
3	Xây dựng hàng rào+nâng cấp sân UBND xã Hưng Thủy	2016-2018	Số 5620/QĐ-UBND ngày 14/11/2016	1.021	880	680	680	1.021	341	200			200	200		UBND xã Hưng Thủy

TT	Dan h mục dự án	Thời gian KC-HTT	Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Lấy kế bổ tri vốn đến hết năm 2018		Khối lượng nghiệm thu hoàn thành, quyết toán	Nợ XDCB		Nhu cầu vốn so với TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019			Chủ đầu tư
				Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH		Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó		
														NSTT	Quý đất	
VII	LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI - THỂ THAO - DU LỊCH - THƯƠNG MẠI			664	633	350	350	660	310	279	-	-	279	279	-	
1	Nhà vệ sinh Di tích lịch sử chùa Hoàng Phúc	2016-2017	Số 6289/QĐ-UBND ngày 20/12/2016	423	423	250	250	419	169	169			169	169		BQL các dự án huyện
2	Sửa chữa bến đò chợ trạm, xã Mỹ Thủy	2017	Số 4492/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	241	210	100	100	241	141	110			110	110		UBND xã Mỹ Thủy
VIII	LĨNH VỰC HẠ TẦNG CÔNG CỘNG			2.894	2.894	2.330	2.330	2.507	177	177	-	-	177	177	-	
1	Cấp điện sinh hoạt bản Khe Khế, Kim Thủy	2009-2010	Số 3150/QĐ-UBND ngày 11/8/2009	851	851	799	799	820	21	21			21	21		BQL các dự án huyện
2	Điện chiếu sáng thị trấn Nông trường Lệ Ninh (GD 1)	2016-2017	Số 5326/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	1.028	1.028	895	895	976	81	81			81	81		BQL các dự án huyện
3	Lát đá vỉa hè đường từ ngã tư Bưu điện đi cầu Phong Liên	2010-2012	Số 2415/QĐ-UBND ngày 28/6/2010	402	402	90	90	103	13	13			13	13		BQL các dự án huyện
4	Sửa chữa hệ thống thoát nước thị trấn Kiến Giang	2015-2016	Số 6564/QĐ-UBND ngày 26/10/2015	137	137	100	100	136	36	36			36	36		BQL các dự án huyện
5	Sửa chữa đường ống nước sinh hoạt bản Khe Sung, xã Ngân Thủy	2016-2017	Số 5632/QĐ-UBND ngày 15/11/2016	475	475	446	446	472	26	26			26	26		BQL các dự án huyện
B	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG GIAI ĐOẠN 2019-2020			166.355	106.298	73.427	53.898	-	-	-	92.928	52.400	23.867	23.294	573	
I	LĨNH VỰC THỦY LỢI			25.899	16.294	13.334	7.880	-	-	-	12.565	8.414	4.331	4.231	100	
1	Nạo vét hệ thống kênh tưới tiêu vùng II tả Kiến Giang	2016	Số 2338/QĐ-UBND ngày 21/4/2016	811	811	750	750				61	61	61	61		UBND huyện. Điều hành dự án: BQL các dự án huyện
2	Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp tuyến đê bờ nam Hới Quan, huyện Lệ Thủy	2018-2019	Số 2497/QĐ-UBND ngày 07/6/2018	947	947	800	800				147	147	100	100		BQL các dự án huyện
3	Trạm bơm điện vùng II tả Kiến Giang (phía trên hói 186)	2015	Số 6388/QĐ-UBND ngày 09/10/2015	1.954	1.954	1.812	1.812				142	142	100	100		BQL các dự án huyện
4	Trạm bơm hới Cây Xanh HTX Tuy Lộc, xã Lộc Thủy	2018-2020	Số 5201/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	800	650	150	150				650	500	250	250		UBND xã Lộc Thủy
5	Sửa chữa công trình thủy lợi bản Tân Ly, xã Lâm Thủy	2017-2019	Số 3246/QĐ-UBND ngày 21/7/2017	285	285	200	200				85	85	85	85		UBND xã Lâm Thủy
6	Sửa chữa, nạo vét kênh tưới và đắp đê bao bờ bao giữ nước xã Phú Thủy	2016-2018	Số 5339/QĐ-UBND ngày 25/10/2016	1.112	650	700	350				412	300	150	150		UBND xã Phú Thủy
7	Kênh mương Đồi 2 HTX Uẩn Áo, xã Liên Thủy	2017-2019	Số 2294/QĐ-UBND ngày 29/5/2017	189	150	150	75				39	75	75	75		UBND xã Liên Thủy
8	Kênh mương Châu Xá, xã Mai Thủy	2016-2018	Số 146/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	1.081	400	1.000	220				81	180	80	80		UBND xã Mai Thủy
9	Nạo vét công dòng chảy An Lạc	2018-2020	Số 3678/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	799	690	300	300				499	390	150	150		UBND xã Lộc Thủy
10	Kênh mương cồn dãi HTX Xuân Hới, xã Liên Thủy	2017-2018	Số 520/QĐ-UBND ngày 17/2/17	415	370	305	260				110	110	60	60		UBND xã Liên Thủy
11	Trạm bơm Học Điện HTX Thạch Bàn, xã An Thủy	2018-2020	Số 6513/QĐ-UBND ngày 08/12/2017	414	400	200	200				214	200	100	100		UBND xã An Thủy
12	Cống Bón Đạo thôn Thuận Trạch, xã Mỹ Thủy	2018-2020	Số 5202/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	670	500						670	500	220	220		UBND xã Mỹ Thủy
13	Bê tông hóa kênh mương HTX Xuân Mai, xã Mai Thủy	2017-2019	Số 5896/QĐ-UBND ngày 30/10/17	1.023	550	315	315				708	235	85	85		UBND xã Mai Thủy
14	Kênh mương Đông Trong HTX Bình Minh, xã Dương Thủy	2018	Số 1546/QĐ-UBND ngày 19/4/2017	392	350	271	270				121	80	80	80		UBND xã Dương Thủy
15	Nạo vét hới Xuân Lai, xã Xuân Thủy, huyện Lệ Thủy	2017-2018	Số 5297/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	2.970	735	1.900	400				1.070	335	150	150		UBND xã Xuân Thủy
16	Xây dựng kênh mương HTX Tiên Thiệp xã Xuân Thủy	2018-2020	Số 59/QĐ-UBND ngày 02/5/2018	273	100	100	40				173	60	60	60		UBND xã Xuân Thủy
17	Kênh mương vùng sản xuất Đồng Me, xã Tân Thủy	2017-2019	45/QĐ-UBND ngày 28/9/2017	385	150	100	50				285	100	100	100		UBND xã Tân Thủy
18	Nạo vét kênh tưới tiêu khu vực Tu Bi, HTX Lộc Thương, xã An Thủy	2018-2019	Số 145/QĐ-UBND ngày 6/8/2018	337	150	100	50				237	100	100	100		UBND xã An Thủy

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Lấy kế hoạch vốn đến hết năm 2018		Khối lượng nghiệm thu hoàn thành, quyết toán	Nợ XDCB		Nhu cầu vốn so với TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019			Chủ đầu tư
				Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH		Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH	Trong đó			
													NSST	Quỹ đất		
19	Bê tông kênh mương xã Xuân Thủy	2018-2020	Số 5120/QĐ-UBND ngày 24/10/2018	563	420	270	270				293	150	70	70	UBND xã Xuân Thủy	
20	Kênh mương nội đồng đoạn Lườn Su đến Khe Hoang ruộng 3 HTX Tiên Thiệp, xã Xuân Thủy	2018-2020	Số 4664/QĐ-UBND ngày 03/10/2018	432	400	180	180				252	220	100	100	UBND xã Xuân Thủy	
21	Nâng cấp tuyến đê bờ vùng HTX Phong Lộc, xã Cam Thủy	2018-2020	Số 5236/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.830	1.500	30	30				1.800	1.470	475	475	UBND xã Cam Thủy	
22	Sửa chữa kênh tưới vùng lũng, xã Tân Thủy	2017-2019	Số 31/QĐ-UBND ngày 05/7/2018	881	350	300	300				581	350	200	200	UBND xã Tân Thủy	
23	Sửa chữa kênh mương HTX Văn Xá, xã Phú Thủy	2016-2018	Số 19/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	1.068	450	695	300				373	150	150	150	UBND xã Phú Thủy	
24	Nạo vét khe cát thôn Đặng Lộc 2, Đặng Lộc 3 xã Cam Thủy	2018-2020	Số 4654/QĐ-UBND ngày 01/10/18	291	210	80	80				211	130	70	70	UBND xã Cam Thủy	
25	Bê tông hóa kênh mương xã Hoa Thủy	2018-2020	Số 4482/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	469	200	200	50				269	150	150	150	UBND xã Hoa Thủy	
26	Xây dựng công tiêu vùng 5 xã Hoa Thủy	2018-2019	Số 27/QĐ-UBND ngày 12/9/2018	343	150	100	50				243	100	100	100	UBND xã Hoa Thủy	
27	Kênh mương Tân Lý đi Tân Lạc, xã Tân Thủy	2017-2019	Số 14/QĐ-UBND ngày 25/1/2017	490	220	370	100				120	120	120	120	UBND xã Tân Thủy	
28	Kênh mương nội đồng xã Xuân Thủy	2018-2019	Số 1464/QĐ-UBND ngày 10/4/2018	309	150	200	50				109	100	100	100	UBND xã Xuân Thủy	
29	Sửa chữa nâng cấp công trình kênh tưới tiêu vùng sản xuất lúa 2 vụ xã Tân Thủy	2018-2020	Số 5257/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.797	797	1.000					797	797	200	200	UBND xã Tân Thủy	
30	Sửa chữa, khắc phục công lấy nước đập Cây Bông, xã Kim Thủy	2017-2019	Số 2948/QĐ-UBND ngày 29/6/2017	980	855	300	300				680	555	300	300	UBND xã Kim Thủy	
31	Kênh mương HTX Xuân Giang, TT Kiến Giang	2018-2020	Số 90/QĐ-UBND ngày 03/8/2018	600	240	190	112				410	128	70	70	UBND TT Kiến Giang	
32	Nâng cấp, cải tạo kênh mương nội đồng HTX Thương Giang	2018-2020	Số 128/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	700	300	200	50				500	250	140	140	UBND TT Kiến Giang	
33	Sửa chữa kênh mương đường cây Sanh, HTX Xuân Giang TT Kiến Giang	2018-2020	Số 5033/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	289	210	66	66				223	144	80	80	UBND TT Kiến Giang	
II	LĨNH VỰC GIAO THÔNG			51.082	34.493	25.918	19.086				25.164	15.407	7.906	7.816	90	
1	Sửa chữa đường dọc bờ sông Kiến Giang (đoạn qua xã Xuân Thủy)	2018	Số 2506/QĐ-UBND ngày 07/6/2018	198	198	100	100				98	98	98	98	BQL các dự án huyện	
2	Sửa chữa đường dọc bờ sông Kiến Giang (đoạn qua xã An Thủy)	2018	Số 2307/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	398	398	200	200				198	198	100	100	BQL các dự án huyện	
3	Đường vào ruộng xóm Bến Bông, thôn Trang Cau, xã Văn Thủy	2018	Số 38/QĐ-UBND ngày 21/6/2018	265	100	130	30				135	70	70	70	UBND xã Văn Thủy	
4	Sửa chữa, nâng cấp đường liên xã đoạn từ chợ Xuân Hòa, xã Hoa Thủy đi Vạn Ninh	2017-2019	Số 6733/QĐ-UBND ngày 15/12/2017	2.999	950	2.259	759				740	191	100	100	UBND xã Hoa Thủy	
5	Đường GTNT xã Ngự Thủy Trung	2017-2018	Số 5898/QĐ-UBND ngày 01/11/2017	1.755	255	1.620	120				135	135	135	135	BQL các dự án huyện	
6	Nâng cấp đường nội thị thị trấn Kiến Giang (GD 1)	2016-2018	Số 5328/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	2.707	2.707	2.398	2.398				309	309	160	160	BQL các dự án huyện	
7	Sửa chữa đường kết hợp đê thủy lợi bản Cồn Cứng, xã Kim Thủy	2017-2018	Số 2298/QĐ-UBND ngày 30/5/2017	469	469	250	250				219	219	120	120	BQL các dự án huyện	
8	Đường liên thôn Hương Thủy - Cồn Thi, xã Trường Thủy	2018-2020	Số 86/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	926	400	600	100				326	300	100	100	UBND xã Trường Thủy	
9	Công dân sinh Tổ dân phố 3A, thị trấn NT Lệ Ninh	2018	Số 2182/QĐ-UBND ngày 28/5/2018	689	689	200	200				489	489	200	200	BQL các dự án huyện	
10	Nâng cấp đường nội thị thị trấn Lệ Ninh (GD 1)	2017-2018	Số 5327/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	4.876	4.876	3.770	3.770				1.106	1.106	460	460	BQL các dự án huyện	
11	Sửa chữa khẩn cấp tuyến đường nội từ cầu Kiến Giang đi tích lịch sử chiến thắng Xuân Bồ, xã Xuân Thủy	2017-2019	Số 662/QĐ-UBND ngày 03/3/2017	2.730	2.730	2.350	2.350				380	380	180	180	BQL các dự án huyện	
12	Khắc phục, sửa chữa khẩn cấp đường từ cầu Hối Cửa xã An Thủy đi chợ Phú Hòa, xã Phú Thủy	2018-2020	Số 5247/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.500	500	1.000					500	500	250	250	BQL các dự án huyện	
13	Nâng cấp tuyến đường 30 (đoạn nối từ đường về nhà lưu niệm đại tướng Võ Nguyên Giáp đến đường Dương Văn An)	2018-2020	Số 992/QĐ-UBND ngày 19/3/2018	1.399	840	550	250				849	590	300	300	UBND xã Phong Thủy	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018		Khối lượng nghiệm thu hoàn thành, quyết toán	Nợ XDCB		Nhu cầu vốn so với TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019			Chủ đầu tư
				Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH		Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó		
														NSTT	Quyết định	
14	Sửa chữa đường nội vùng bán Còi Đá, xã Ngân Thủy	2018-2020	Số 85/QĐ-UBND ngày 26/3/2018	794	500	500	200				294	300	150	150		UBND xã Ngân Thủy
15	Kê hỏi Cây Sanh, xã Lộc Thủy	2018-2020	Số 5886/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.469	958	740	740				729	218	100	100		UBND xã Lộc Thủy
16	Đường BTXM thôn Quy Hậu, xã Liên Thủy	2017-2018	Số 2729/QĐ-UBND ngày 15/6/17	698	610	553	450				145	160	100	100		UBND xã Liên Thủy
17	Nạo vét + kê hỏi Đồng Thành - Xuân Hội	2018-2020	Số 5962/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1.973	1.200	930	930				1.043	270	150	150		UBND xã Liên Thủy
18	Kê chống sạt lở kênh Hối chợ HTX Lộc Hạ, xã An Thủy	2018-2020	Số 2707/QĐ-UBND ngày 14/6/18	1.492	1.115	400	400				1.092	715	300	300		UBND xã An Thủy
19	Sửa chữa đường giao thông xã An Thủy (đoạn qua trụ sở HTX Thạch Bàn)	2018-2020	Số 4419/QĐ-UBND ngày 17/9/18	1.068	700	250	250				818	450	200	200		UBND xã An Thủy
20	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông vùng đồi Năm Bường, xã Mỹ Thủy	2018-2020	Số 4604/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	350	350	130	130				220	220	110	110		UBND xã Mỹ Thủy
21	Đường bê tông thôn Quảng Trung, xã Mai Thủy	2018-2020	Số 63/QĐ-UBND ngày 09/7/2018	494	200	300	100				194	100	100	100		UBND xã Mai Thủy
22	Đường giao thông nội đồng xã Mai Thủy	2018-2020	Số 88/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	423	200	100	50				323	150	150	150		UBND xã Mai Thủy
23	Sửa chữa, nâng cấp đường bê tông Tân Ninh đi Tân Thái, xã Tân Thủy	2018-2020	Số 5203/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	590	490	250	250				340	240	180	180		UBND xã Tân Thủy
24	Nâng cấp đường GTNT thôn Tân Lục, xã Tân Thủy	2017-2019	Số 57/QĐ-UBND ngày 17/11/2017	382	180	100	80				282	100	90		90	UBND xã Tân Thủy
25	Đường vào làng mộ Trung Bình Hầu Trần Bình Ngũ, xã Trường Thủy	2017-2019	Số 5853/QĐ-UBND ngày 25/10/2017	999	999	650	650				349	349	180	180		UBND xã Trường Thủy
26	Sửa chữa đường từ thôn Tiên Giang, xã Văn Thủy đi hồ chứa An Mã	2018-2020	Số 18/QĐ-UBND ngày 13/4/2018	457	200	200	100				257	100	100	100		UBND xã Văn Thủy
27	Đường nội đồng HTX Tam Hương, xã Phú Thủy	2018-2020	Số 4487/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	1.109	700	250	300				859	400	200	200		UBND xã Phú Thủy
28	Sửa chữa đường dọc kho A39- Trường THPT Lê Thủy	2018-2020	Số 2873/QĐ-UBND ngày 26/6/2018	352	320	150	150				202	170	100	100		UBND xã Xuân Thủy
29	Sửa chữa đường GTNT thôn Xuân Lai, xã Xuân Thủy	2018-2020	Số 3293/QĐ-UBND ngày 16/7/2018	987	800	150	150				837	650	300	300		UBND xã Xuân Thủy
30	Đường ra vùng sản xuất máu xã Cam Thủy	2018-2020	Số 5977/QĐ-UBND ngày 31/10/17	1.000	620	711	430				289	190	100	100		UBND xã Cam Thủy
31	Sửa chữa đường giao thông nội đồng xã Cam Thủy (tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi đồng Thượng Nội và tuyến đi đồng Ô Kéc)	2018-2020	Số 4198/QĐ-UBND ngày 06/9/18	1.066	750	150	150				916	600	200	200		UBND xã Cam Thủy
32	Đường giao thông từ Quốc lộ 1A đi thôn Đầu tranh - Nội Mai	2018	Số 233/QĐ-UBND ngày 23/01/2018	1.061	800	478	450				583	350	200	200		UBND xã Hưng Thủy
33	Sửa chữa đường GTNT Phú Lưu - Hòa Đông, xã Hưng Thủy	2018-2020	Số 4599/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	1.970	1.000	200	200				1.770	800	350	350		UBND xã Hưng Thủy
34	Sửa chữa đường GTNT Hòa Đông - Phú Thiết 1, xã Hưng Thủy	2018-2020	Số 5119/QĐ-UBND ngày 23/10/2018	2.450	1.000	200	200				2.250	800	350	350		UBND xã Hưng Thủy
35	Sửa chữa, nâng cấp đường liên thôn Thanh Sơn - Trám Kỳ xã Sen Thủy	2018-2020	Số 238/QĐ-UBND ngày 24/01/2018	1.680	1.000	1.100	450				580	550	300	300		UBND xã Sen Thủy
36	Đường liên thôn Xóm Đôn (đoạn Quốc lộ 1 đi Xóm Lài), xã Sen Thủy	2018-2020	Số 2287/QĐ-UBND ngày 30/5/2018	1.185	700	200	200				985	500	240	240		UBND xã Sen Thủy
37	Sửa chữa, nâng cấp đường Xóm Cồn tuyến đê ngoài, thôn Xóm Dụm, xã Sen Thủy	2018-2020	Số 3921/QĐ-UBND ngày 23/8/2018	1.200	700	200	200				1.000	500	243	243		UBND xã Sen Thủy
38	Sửa chữa đường vào bản An Bái, xã Kim Thủy	2017-2019	Số 3185/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	1.100	800	250	250				850	550	250	250		UBND xã Kim Thủy
39	Sửa chữa cống + đường vào bản Khe Sung, xã Ngân Thủy	2018-2020	Số 351/QĐ-UBND ngày 02/2/2018	249	200	100	100				149	100	100	100		UBND xã Ngân Thủy
40	Đường vào chợ Đồng xã Mai Thủy	2018-2020	Số 088/QĐ-UBND ngày 22/01/2018	1.087	300	400	150				687	150	150	150		UBND xã Mai Thủy
41	Nâng cấp đường + rãnh thoát nước TDP Thương Giang, TT Kiên Giang	2018-2020	Số 5051/QĐ-UBND ngày 16/10/2018	348	240	150	150				198	90	90	90		UBND TT Kiên Giang

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Lũy kế bổ tri vốn đến hết năm 2018		Khối lượng nghiệm thu hoàn thành, quyết toán	Nợ NDCB		Nhu cầu vốn so với TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019			Chủ đầu tư
				Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH		Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH	Trong đó			
													Tổng số	Quý đất		
42	Nâng cấp đường giao thông TDP Thượng Giang, thị trấn Kiến Giang (đoạn sắt hàng rào bên xe Lê Thủy)	2018-2020	Số 5234/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	350	210	80	80				270	130	130	130		UBND TT Kiến Giang
43	Xây dựng đường bê tông của các tổ dân phố TT NT Lê Ninh	2018-2020	Số 4477/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	999	750	250	250				749	500	220	220		UBND TT NT Lê Ninh
44	Công thoát nước khu vực trường THPT Hoàng Hoa Thám, TT NT Lê Ninh	2018-2020	Số 6790/QĐ-UBND ngày 20/12/2017	789	789	369	369				420	420	200	200		UBND TT NT Lê Ninh
III	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO			33.186	24.449	13.796	11.645	-	-	-	19.390	12.804	4.640	4.480	160	
1	Nhà nội trú Trường TH Kim Thủy (KV bản Bang) (6 phòng)	2018	Số 5811/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	891	891	630	630				261	261	130	130		BQL các dự án huyện
2	Nhà nội trú 05 phòng Trường TH số 1 Sen Thủy + Trường mầm non Sen Thủy (thôn xóm Phường)	03/4/2018-	Số 5809/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	867	867	630	630				237	237	130	130		BQL các dự án huyện
3	Sửa chữa, nâng cấp hàng rào trường tiểu học số 01 Tân Thủy	2018-2019	Số 3324/QĐ-UBND ngày 19/7/2018	563	310	140	140				423	170	78	78		UBND xã Tân Thủy
4	Công, hàng rào khuôn viên và hệ thống đường giao thông nội bộ Trường PTDT bán trú TH&THCS số 1 Kim Thủy	2018-2020	Số 4928/QĐ-UBND ngày 11/10/2018	2.447	2.447	2.000	2.000				447	447	150	150		BQL các dự án huyện
5	Hàng rào + nhà vệ sinh Trung tâm Giáo dục trẻ khuyết tật	2018-2020	Số 2868/QĐ-UBND ngày 25/6/2018	560	560	140	140				420	420	145	145		Trung tâm GD TKT huyện
6	Nhà bếp, hàng rào, nhà bảo vệ + phòng y tế Trường MN Phong Thủy	2018-2020	Số 4446/QĐ-UBND ngày 7/9/2018	1.366	960	140	140				1.226	820	300	300		UBND xã Phong Thủy
7	Nhà lớp học và phòng chức năng trường MN xã Phong Thủy	2018-2020	Số 4894/QĐ-UBND ngày 08/10/2018	1.900	1.330	270	270				1.630	1.060	400	400		UBND xã Phong Thủy
8	Nâng cấp sân trường MN An Thủy (khu vực Lộc An)	2018-2020	Số 4418/QĐ-UBND ngày 14/9/18	599	350	100	100				499	250	150	150		UBND xã An Thủy
9	Nhà hiệu bộ Trường THCS An Thủy	2018-2020	Số 3177/QĐ-UBND ngày 5/7/2018	1.798	900	200	200				1.598	700	200	200		UBND xã An Thủy
10	Nhà hiệu bộ trường TH Mỹ Thủy	2018-2020	Số 4887/QĐ-UBND ngày 08/10/2018	1.574	850	220	220				1.354	630	200	200		UBND xã Mỹ Thủy
11	Nhà hiệu bộ Trường TH Mai Thủy	2018-2020	Số 6846/QĐ-UBND ngày 21/12/17	1.138	900	516	420				622	480	150	150		UBND xã Mai Thủy
12	Cải tạo khuôn viên trường MN Mai Thủy (KV trung tâm)	2018-2020	Số 3485/QĐ-UBND ngày 07/8/2018	491	350	200	200				291	150	112	112		UBND xã Mai Thủy
13	Lát gạch sân trường + xây dựng nhà xe + nhà trường trực trường TH số 2 Tân Thủy	2018-2020	Số 3954/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	749	490	160	160				589	330	100	100		UBND xã Tân Thủy
14	Nhà hiệu bộ Trường THCS Dương Thủy	2018-2020	Số 3188/QĐ-UBND ngày 06/7/2018	1.200	840	420	220				780	620	200	200		UBND xã Dương Thủy
15	Sửa chữa hàng rào Trường TH số 1 An Thủy	2018-2020	Số 267/QĐ-UBND ngày 17/8/2018	901	440	140	140				761	300	160		160	UBND xã An Thủy
16	Cải tạo khuôn viên Trường TH Phú Thủy (KV Tam Hương)	2018-2020	Số 4670/QĐ-UBND ngày 03/10/2018	698	490	160	160				538	330	100	100		UBND xã Phú Thủy
17	Bếp ăn bán trú Trường MN Xuân Thủy (cụm Xuân Lai)	2018-2020	Số 3744/QĐ-UBND ngày 15/8/2018	877	670	305	305				572	365	150	150		UBND xã Xuân Thủy
18	Nâng cấp khuôn viên Trường MN Xuân Thủy (khu vực Hoàng Giang)	2018-2020	Số 5122/QĐ-UBND, ngày 24/10/2018	1.200	840	250	250				950	590	200	200		UBND xã Xuân Thủy
19	Bếp ăn + nâng cấp sân trường MN Hồng Thủy (Khu vực trung tâm)	2018-2020	Số 2700/QĐ-UBND ngày 13/6/2018	895	760	330	200				565	560	200	200		UBND xã Hồng Thủy
20	Xây dựng nhà bếp và phòng làm việc Trường MN Hoa Thủy (điểm trường Xuân Bắc)	2018-2020	Số 585/QĐ-UBND ngày 08/2/2018	1.280	950	1.050	850				230	100	100	100		UBND xã Hoa Thủy
21	Cải tạo phòng học, phòng chức năng + xây dựng nhà vệ sinh trường THCS Hoa Thủy	2018-2020	Số 4407/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	974	830	300	300				674	530	150	150		UBND xã Hoa Thủy
22	Hàng rào + sân trường + nâng cấp khuôn viên trường THCS Hoa Thủy	2018-2020	Số 163/QĐ-UBND ngày 15/6/2018	1.500	1.000	1.020	520				480	480	150	150		UBND xã Hoa Thủy
23	Nhà hiệu bộ Trường TH&THCS Trường Thủy	2018-2020	Số 5219/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.200	840	200	200				1.000	640	200	200		UBND xã Trường Thủy

Như

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Lũy kế bố trí vốn đến hết năm 2018		Khối lượng nghiệm thu hoàn thành, quyết toán	Ngũ NDCB		Nhu cầu vốn so với TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019			Chủ đầu tư
				Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH		Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH	Trong đó			
													Tổng số	Quyết		
24	Nhà thương trực, phòng y tế, nhà vệ sinh Trường TH&THCS Ngư Thủy Trung	2018-2020	Số 3677/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	843	500	170	170				673	330	100	100		UBND xã Ngư Thủy Trung
25	Xây dựng phòng học trường mầm non (KV Xóm Phường)	2018-2020	Số 3418/QĐ-UBND ngày 01/8/2018	1.267	900	240	200				1.027	700	150	150		UBND xã Sen Thủy
26	Hàng rào + cổng trường + lát gạch sân Trường TH số 1 Sen Thủy	2018-2020	Số 3942/QĐ-UBND ngày 24/8/2018	799	560	160	160				639	400	150	150		UBND xã Sen Thủy
27	Sửa chữa dãy nhà 2 tầng + cải tạo khuôn viên Trường PTDT bản trú TH&THCS Ngân Thủy	2018-2020	Số 4033/QĐ-UBND, ngày 29/8/2018	780	780	200	200				580	580	200	200		UBND xã Ngân Thủy
28	Trường MN Thị trấn Kiến Giang (06 phòng)	2017-2019	Số 5400/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3.829	2.844	3.505	2.520				324	324	185	185		UBND TT Kiến Giang
IV	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG			6.452	5.845	4.166	3.836				2.286	2.009	683	683		
1	Cải tạo, nâng cấp bãi rác xã Trường Thủy (ô san lấp số 1)	2017-2019	Số 4617/QĐ-UBND ngày 11/8/2017 (ĐC tại QĐ số 1130/QĐ-UBND ngày 29/3/2018)	5.345	5.345	3.486	3.486				1.859	1.859	533	533		BQL các CTCC
2	Di dời các bãi rác trung chuyển dọc đường về nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp	2017-2018	Số 100/QĐ-UBND ngày 10/08/2017	1.107	500	680	350				427	150	150	150		UBND xã Lộc Thủy
V	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			19.442	13.887	6.906	5.130				12.536	8.757	3.857	3.857		
1	Cải tạo trụ sở Ban chỉ huy quân sự cũ thành phòng làm việc các ban ngành huyện Lệ Thủy	2018-2020	Số 1528/QĐ-UBND ngày 16/4/2018	1.533	1.533	700	700				833	833	370	370		BQL các dự án huyện
2	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đài truyền thanh - Truyền hình Lệ Thủy	2018-2019	Số 5953/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	1.000	1.000	630	630				370	370	190	190		BQL các dự án huyện
3	Cải tạo khuôn viên trụ sở Huyện ủy Lệ Thủy	2018-2020	Số 4476/QĐ-UBND ngày 19/9/2018	2.880	2.880	700	700				2.180	2.180	850	850		VP Huyện ủy
4	Nâng cấp khuôn viên phòng Giáo dục và Đào tạo	2018-2020	Số 4409/QĐ-UBND ngày 13/9/2018	598	598	250	250				348	348	200	200		Phòng GD-ĐT
5	Nhà trạm bảo vệ rừng Đông Châu	2017-2019	Số 2724/QĐ-UBND ngày 17/6/2017	600	600	400	400				200	200	100	100		BQL RPH Đông Châu
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	2018-2020	Số 1691/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	1.457	1.457	500	500				957	957	400	400		Trung tâm BDCT huyện
7	Sửa chữa nhà làm việc Huyện đoàn + khuôn viên Khối Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội	2018-2020	Số 5204/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	650	650	100	100				550	550	250	250		UBMTTQVN huyện
8	Nhà làm việc bộ phận tiếp nhận và trả kết quả theo cơ chế một cửa UBND xã Xuân Thủy	2017-2018	Số 2079/QĐ-UBND ngày 13/6/2017	2.285	697	2.088	500				197	197	197	197		UBND xã Xuân Thủy
9	Cải tạo, nâng cấp cổng, hàng rào, sân trụ sở làm việc xã Cam Thủy	2017-2019	Số 5859/QĐ-UBND ngày 26/10/17	1.135	600	500	500				635	100	100	100		UBND xã Cam Thủy
10	Sửa chữa, nâng cấp khuôn viên trụ sở làm việc UBND xã Hoa Thủy	2018-2020	Số 5205/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	944	680	100	100				844	580	300	300		UBND xã Hoa Thủy
11	Nhà văn hóa kết hợp hội trường xã Thái Thủy	2018-2020	Số 2684/QĐ-UBND ngày 11/6/2018	3.393	700	388	200				3.005	500	250	250		UBND xã Thái Thủy
12	Mở rộng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm giáo dục 1 cửa xã Ngư Thủy nam	2018-2020	Số 3367/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	2.475	2.000	350	350				2.125	1.650	500	500		UBND xã Ngư Thủy Nam
13	Sửa chữa mái nhà, nâng cấp trụ sở làm việc UBND xã Lâm Thủy	2018-2019	Số 4152/QĐ-UBND ngày 04/9/2018	492	492	200	200				292	292	150	150		UBND xã Lâm Thủy
VI	LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG			5.000	1.880	1.040	1.040				3.960	840	400	400		
1	Nhà làm việc và hội trường đồn Công an Lê Ninh	2018-2020	Số 3859/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	5.000	1.880	1.040	1.040				3.960	840	400	400		Công an huyện
VII	LĨNH VỰC VĂN HÓA - XÃ HỘI - THỂ THAO - DU LỊCH - THƯƠNG MẠI			23.393	7.549	6.687	3.701				16.706	3.848	1.780	1.780		
1	Nhà văn hóa thôn Khe Giũa, xã Ngân Thủy	2018	Số 4652/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	841	841	300	300				541	541	250	250		BQL các dự án huyện

nhac

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định đầu tư	Tổng mức đầu tư được phê duyệt		Lũy kế bổ tri vốn đến hết năm 2018		Khẩu lượng nghiệm thu hoàn thành, quyết toán	Nợ XDCB		Nhu cầu vốn so với TMDT		Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2019			Chủ đầu tư
				Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH		Tổng số	Trong đó NSH	Tổng số	Trong đó NSH	Trong đó			
													NSTT	Quỹ đất		
2	Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành khu di tích lịch sử chùa Hoàng phúc	2018	Số 3861/QĐ-UBND ngày 17/8/2018	372	372	100	100			272	272	150	150		BQL các dự án huyện	
3	Nghĩa trang liệt sỹ xã Mai Thủy (hạng mục bia mộ liệt sỹ, hệ thống điện chiếu sáng)	2018-2020	Số 5200/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	1.400	700	450	100			950	600	300	300		Phòng LĐ-TB&XH	
4	Khắc phục ngập úng khuôn viên chùa An Xá, xã Lộc Thủy	2018-2020	Số 5295/QĐ-UBND ngày 02/11/2018	435	435	100	100			335	335	180	180		UBND xã Lộc Thủy	
5	Hệ thống điện chiếu sáng đường phía trước di tích lịch sử chùa Hoàng phúc	2018	Số 1536/QĐ-UBND ngày 18/4/2018	344	300	250	250			94	50	50	50		UBND xã Mỹ Thủy	
6	Chợ Đông xã Mai Thủy	2017-2019	Số 5855/QĐ-UBND ngày 25/10/17	5.000	1.000	962	540			4.038	460	250	250		UBND xã Mai Thủy	
7	Chợ thị trấn Nông trường Lê Ninh	2018-2020	Số 3878/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	15.000	3.900	4.525	2.311			10.475	1.589	600	600		UBND TT NT Lê Ninh	
VIII	LĨNH VỰC HẠ TẦNG CÔNG CỘNG			1.901	1.901	1.580	1.580	-	-	-	321	321	270	47	223	
1	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thoát nước thị trấn Kiến Giang	2017	Số 3329/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	1.444	1.444	1.240	1.240			204	204	153	47	106	BQL các dự án huyện	
2	Sửa chữa hệ thống điện chiếu sáng công cộng khu vực TT Kiến Giang và TT NT Lê Ninh	2017-2018	Số 301/QĐ-UBND ngày 18/01/2017	310	310	240	240			70	70	70		70	BQL các CTCC	
3	Sửa chữa kết lợp nạo vét hệ thống thoát nước TT Kiến Giang	2018	Số 1652/QĐ-UBND ngày 27/4/2018	147	147	100	100			47	47	47		47	BQL các CTCC	
C	DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI NĂM 2019			21.922	13.400	2.270	270	-	-	-	19.652	13.130	4.740	-	4.740	
1	Nâng cấp đường nội thị thị trấn NT Lê Ninh (GD 2)	2019-2021	Số 5230/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện	3.000	3.000	40	40			2.960	2.960	1.000		1.000	BQL các dự án huyện	
2	Điện chiếu sáng thị trấn Nông trường Lê Ninh (GD 2)	2019-2021	Số 5229/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện	1.000	1.000	30	30			970	970	380		380	BQL các dự án huyện	
3	Hệ thống điện chiếu sáng phục vụ hoạt động DTLS Quốc gia Chùa Hoàng Phúc	2019-2021	Số 5226/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện	3.200	1.000	1.030	30			2.170	970	380		380	BQL các dự án huyện	
4	Kè chống xói lở Hối Đại Phong, xã Phong Thủy	2019-2021	Số 5227/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện	3.000	1.000	1.030	30			1.970	970	380		380	BQL các dự án huyện	
5	Nâng cấp đê Lũng Tréo	2019-2021	Số 5228/QĐ-UBND ngày 31/10/2018 của UBND huyện	4.000	1.500	40	40			3.960	1.460	500		500	BQL các dự án huyện	
6	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông dọc Hối Đại, xã Phong Thủy	2018-2020	Số 5179/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	1.740	1.400	30	30			1.710	1.370	500		500	UBND xã Phong Thủy	
7	Kè Hối chùa xã Liên Thủy	2018-2020	Số 5233/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.982	1.500	30	30			1.952	1.470	600		600	UBND xã Liên Thủy	
8	Nhà làm việc UBND xã Dương Thủy	2019-2021	Số 5190/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	4.000	3.000	40	40			3.960	2.960	1.000		1.000	UBND xã Dương Thủy	
D	HOÀN ỨNG KINH PHÍ GPMB CHÙA HOÀNG PHÚC											1.000		1.000	Phân bổ sau	
E	HOÀN ỨNG KINH PHÍ HỖ TRỢ XÃ HỒNG THỦY XÂY DỰNG ĐẠT CHUẨN NFM NĂM 2018											1.000		1.000	Phân bổ sau	
G	HỖ TRỢ CÁC XÃ XÂY DỰNG CHUẨN NFM NĂM 2019 (VĂN THỦY, NGŨ THỦY NAM, HƯNG THỦY)											3.000		3.000	Phân bổ sau	
H	BỔ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN DO TỈNH ĐẦU TƯ											6.000		6.000	Phân bổ sau	
I	BỔ TRÍ VỐN CBĐT NĂM 2020											300		300	Phân bổ sau	

nhc